

Bản án số: 03/2020/KDTM-PT

Ngày 26 - 02 - 2020

V/v: “Tranh chấp giữa công ty với thành
viên công ty”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Huyền Vân

Ông Vũ Ngọc Huynh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa: Ông Võ Chí Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLPT-
KDTM ngày 28 tháng 05 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp giữa công ty với thành
viên công ty*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày
19 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2019/QĐ - PT ngày
03 tháng 2 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Đ;

Địa chỉ: Q1 55, xã t, thị xã L, tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện theo pháp luật: Ông C, chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Lưu Ph; (có mặt)

Địa chỉ: Tầng 1, số 158, đường Đ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí
Minh;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Kim H
là Luật sư của Công ty Luật TNHH HQC thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Hà Nam. (có
mặt)

Địa chỉ: Tầng 4, số 158, đường Đ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh;

- *Bị đơn*: Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K;

Địa chỉ trụ sở: Số 61/5, tổ 5, khu phố K, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K – chi nhánh Phú Tân – Thửa đất số 297-298, Tờ bản đồ số 26, đường 2B, Khu 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Việt Th, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc; (có mặt)

Địa chỉ chỗ ở hiện tại: Số 23, phường T, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Lê Hồng L, sinh năm: 1972; (có mặt)

Địa chỉ: Số 10, đường 53, phường A, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại sản xuất Lê Công K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2017, các lời khai trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Công ty Liên doanh Đ được thành lập theo Quyết định số 2472/GP của Bộ Trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ngày 21/4/2005 và Giấy chứng nhận đầu tư số 48102200020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 01/3/2007. Ngày 05/3/2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận cấp chuẩn y việc chuyển đổi hình thức đầu tư từ tổ chức liên doanh sang thành lập tổ chức 100% vốn trong nước là Công ty TNHH Đ (sau đây viết tắt là Công ty Đ) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 48102200020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 05/3/2010. Các thành viên góp vốn gồm Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu – Xây dựng Ch, Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K (sau đây viết tắt là Công ty Lê Công K) và Công ty TNHH Khoáng sản Quốc tế Việt M.

Ngày 19/9/2011, Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu – Xây dựng Ch và Công ty TNHH Khoáng sản Quốc tế Việt M đã chuyển nhượng số vốn góp cho ông Ch và ông Phạm Ngọc M. Như vậy, các thành viên góp vốn của Công ty Đ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 48102200020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 25/4/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401006653 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 25/4/2016 bao gồm ông Ch, Công ty Lê Công K và ông Phạm Ngọc M.

Ngày 05/9/2016, Ông Ch đã chuyển nhượng 5% số vốn góp của mình cho Công ty TNHH S và được Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3401006653 thay đổi lần thứ 05 ngày 07/11/2016. Các thành viên góp vốn hiện tại của Công ty Đ bao gồm: Ông Ch, Công ty Lê Công K, ông Phạm Ngọc M và Công ty TNHH S.

Đối với phần vốn góp của ông Ch theo Giấy chứng nhận đầu tư lần 02 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp ngày 25/4/2016, ông C đã góp đủ theo Phiếu thu số 01/2012 ngày 15/5/2012 và sổ sách kế toán chi tiết Tài khoản 411 (nguồn vốn kinh doanh) năm 2012 của Công ty Đ.

Đối với phần vốn góp của Công ty TNHH S do ông Ch chuyển nhượng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp thay đổi ngày 7/11/2016, Công ty Đ đã cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp số 02/GCN vào ngày 09/01/2017.

Theo Công văn số 69/CT- TTr của Cục thuế tỉnh Bình Thuận gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận ngày 09/01/2017 về việc xác định nghĩa vụ tài chính của Công ty Đ, Cục Thuế tỉnh Bình Thuận đã xác nhận theo sổ sách kế toán, báo cáo tài chính và các chứng từ khác mà Công ty Đ đã cung cấp cho tổ làm việc thì Công ty Lê Công K và ông Phạm Ngọc M vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ góp số vốn góp như đã đăng ký. Hiện tại các thành viên Công ty Đ chỉ mới góp được 55% số vốn điều lệ đã đăng ký.

Công ty Đ đã nhiều lần mời đại diện của các thành viên đến để họp và trao đổi làm rõ vấn đề vốn góp của các thành viên nhưng Công ty Lê Công K và ông Phạm Ngọc M đều không đến, cũng như không có bất cứ phản hồi nào cho Công ty, gây nhiều khó khăn cho Công ty Đ trong việc tiến hành các thủ tục điều chỉnh đăng ký doanh nghiệp nhằm đảm bảo nguồn vốn triển khai thực hiện dự án cũng như hoạt động kinh doanh của Công ty.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp 2014: “Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực, thời hạn góp vốn thực hiện theo quy định tại Điều lệ công ty”.

Như vậy, về thời hạn góp vốn của các thành viên Công ty Đ được thực hiện theo quy định tại Điều lệ của Công ty Đ ngày 04/02/2010 các bản Điều lệ sửa đổi bổ sung kèm theo.

Về xử lý trong trường hợp các thành viên không góp đủ và đúng thời hạn số vốn đã cam kết: Theo khoản 4 Điều 10 Điều lệ của Công ty Đ ngày 04/02/2010 quy định: “Trường hợp có thành viên không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết, thì số vốn chưa góp được coi là nợ của thành viên đó đối với Công ty và Công ty có quyền đòi bất cứ khi nào, nếu thành viên không góp vốn, Công ty yêu cầu Tòa án giải quyết sau khi có bản án, Thi hành án tiến hành cưỡng chế số vốn chưa góp; thành viên đó phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không góp đủ và đúng hạn số vốn đã cam kết”.

Khoản 5 Điều 10 Điều lệ của Công ty Đ ngày 04/02/2010 quy định:

“...Sau khi số vốn còn lại được góp đủ theo quy định tại khoản này, thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của Công ty...”

Đồng thời căn cứ khoản 3 Điều 47 Luật Doanh nghiệp 2014: “Sau thời hạn quy định mà vẫn có thành viên chưa góp hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết thì được xử lý như sau: a. Thành viên chưa góp vốn theo cam kết đương nhiên không còn là thành viên của công ty...”.

Như vậy, theo trình bày và các căn cứ trên có thể xác định tính đến thời điểm hiện tại Công ty Lê Công K và ông Phạm Ngọc M vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn vào Công ty Đ, quá thời hạn theo quy định theo Điều lệ Công ty Đ cũng như các quy định của pháp luật liên quan.

Chính vì vậy, Công ty Đ làm đơn khởi kiện này yêu cầu Tòa án nhân tỉnh Bình Dương căn cứ theo các quy định khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết những vấn đề sau đây:

“Tuyên bố Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn vào Công ty TNHH Đ và không còn là thành viên góp vốn của Công ty TNHH Đ theo quy định của pháp luật”.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện của mình như sau: “Xác định Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K chưa thực hiện đúng nghĩa vụ góp theo cam kết, số vốn góp đã thực hiện là 240.000.000 đồng và Công ty TNHH Đ được thực hiện các thủ tục đăng ký thay đổi thông tin doanh nghiệp về thay đổi vốn điều lệ theo hướng xác định phần vốn góp Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K đã thực hiện số tiền là 240.000.000 đồng và tỷ lệ tương ứng.”

Tại biên bản làm việc ngày 04/5/2018 và các phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày:

Đối với đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý vì quá trình thực hiện góp vốn, Công ty Lê Công K đã thực hiện trước khi được ghi nhận là thành viên Công ty Liên doanh Đ. Căn cứ báo cáo tài chính mà bị đơn giao nộp cho Tòa án có thể hiện nội dung Công ty Lê Công K đã góp vốn số tiền 1.823.000.000 đồng. Từ năm 2011 trở về sau, Công ty Lê Công K không tiếp tục góp vốn vào Công ty Đ và Công ty Đ cũng không tổ chức họp hội đồng thành viên vì công ty có sự thay đổi về người quản lý, điều chỉnh thành viên góp vốn do có sự chuyển nhượng phần vốn góp, các thành viên công ty không có sự thống nhất về phương án kinh doanh.

Mặc dù theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thể hiện việc các thành viên công ty đã góp đủ vốn nhưng thực tế chưa thành viên nào góp đủ vốn, Công ty Lê Công K cũng chưa thực hiện góp đủ vốn mà tiến trình góp vốn được thực hiện theo nhu cầu cụ thể của Công ty. Thời điểm bị đơn góp vốn thì ông L là người đại diện theo pháp luật, bị đơn góp vốn theo đề xuất của ông L.

Sau đó, chuyển qua ông C làm người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ thì bị đơn không góp vốn nữa, bị đơn cũng không biết các thành viên khác góp vốn như thế nào bị đơn xác định không có bất kỳ yêu cầu phản tố nào.

Đối với kết quả báo cáo thuế của Công ty Lê Công K xác định bị đơn chỉ góp vốn vào Công ty Đ số tiền 240.000.000 đồng là vì báo cáo thuế trên chỉ ghi nhận số vốn góp có lưu trữ chứng từ chuyển khoản tại công ty, còn số tiền còn lại không được ghi nhận vì không có chứng từ kèm theo nhưng việc góp vốn được thực hiện trên thực tế và báo cáo tài chính của Công ty Đ năm 2011 đã thể hiện kết quả góp vốn.

Tại văn bản tường trình ngày 09/11/2018 và tại phiên tòa ngày 20/12/2018 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng L trình bày:

Ông L xác nhận đến ngày 31/12/2011, ông L còn làm việc tại Công ty Đ, Công ty Lê Công K có góp vốn vào dự án và số vốn thực góp thể hiện trong báo cáo tài chính nộp cho cơ quan thuế tỉnh Bình Thuận. Sau đó, ông L không tiếp tục làm việc tại Công ty Đ nên không biết Công ty Lê Công K có tiếp tục góp thêm vốn vào Công ty Đ nữa hay không. Số liệu chính xác về số vốn góp của Công ty Lê Công K tại Công ty Đ đến ngày 31/12/2011 ông L không nhớ rõ vì đã qua hơn 07 năm nên cần truy lục tại Công ty Đ và đối chiếu với Cục thuế tỉnh Bình Thuận. Công ty Đ và ông C khi tiếp quản công ty có tính kế thừa sổ sách kế toán, ghi nhận vốn góp của đối tác, trước khi tham gia liên doanh mời đối tác thành viên dự họp tham gia điều hành và công khai vốn góp đã triển khai đến thời điểm năm 2018 hiện nay. Theo nguyên tắc Công ty Đ là liên doanh nước ngoài hoạt động góp vốn phải thông qua hội đồng thành viên đầy đủ các năm và có kiểm toán theo luật định.

Việc góp vốn của Công ty Lê Công K là có thật dù chưa góp đủ vốn theo giấy phép. Do đó, đơn khởi kiện yêu cầu xác định Công ty Lê Công K chưa góp vốn là chưa chính xác.

Để đối chiếu tính kế thừa kế toán và vốn góp cần xem xét báo cáo tài chính các năm từ năm 2012 đến năm 2018 xem có kết nối với phần kế toán từ khi công ty thành lập đến năm 2011 hay không mới có thể kết luận Công ty Lê Công K đã thực hiện góp đủ vốn hay không và đã góp bao nhiêu.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2019/KDTM-ST ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

Căn cứ vào:

- Các Điều 5, 30, 37, 38, 39, 86, 96, 97, 147, 227, 232, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 32, 33, 48, 51, 212 Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

- Các Điều 7, 16, 29, 30, 31 Luật Kế toán năm 2003;
- Các Điều 2, 4, 15, 19, 20 Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ đối với bị đơn Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K về việc: Tuyên bố bị đơn Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K không còn là thành viên của Công ty TNHH Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ đối với Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K như sau:

- Xác định bị đơn Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K chưa thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Đ theo đúng cam kết (quy định tại khoản 3 Điều 10 Điều lệ của Công ty TNHH Đ ngày 04/02/2010).

- Xác định bị đơn Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K đã thực hiện nghĩa vụ góp vốn vào Công ty TNHH Đ số tiền 240.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 3 năm 2019, Công ty TNHH thương mại và sản xuất Lê Công K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, công ty Lê Công K yêu cầu kháng cáo cụ thể: Không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì thực tế công ty Lê Công K đã góp được số tiền 1.823.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Chủ tọa phiên tòa và các thành viên hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định pháp luật của luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại mục số 5.II Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, trang 5/6 của báo cáo tài chính năm 2011 ghi nhận tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác số năm 2010 là 240.000.000 đồng, năm 2011 không ghi nhận số liệu phát sinh. Theo bảng tổng hợp đầu tư dự án T Bình Thuận ngày 17/01/2019 thì chỉ có 240.000.000 đồng, thực hiện bằng hình thức chuyển khoản cho Công ty Đ vào năm 2010, nguyên đơn cũng thừa nhận và yêu cầu xác định số tiền trên là vốn góp nên được xác định là tình tiết không cần chứng minh. Số tiền 1.583.000.000 đồng còn lại đều có nội dung “Chi tiền mặt cho anh Lâm” và bị đơn cũng như ông L đều không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc công ty Lê Công K giao tiền cho ông L để phục vụ cho các hoạt động của Công ty Đ. Mặt khác,

theo giấy chứng nhận đầu tư từ ngày 05/3/2010 bị đơn mới trở thành thành viên của Công ty Đ và phải thực hiện nghĩa vụ góp vốn. Như vậy, các khoản chi tiền mặt còn lại cho ông L (nếu có) cũng không liên quan đến nghĩa vụ góp vốn của bị đơn do bị đơn chưa phải là thành viên của Công ty Đ. Do vậy, bị đơn cho rằng góp vốn với tổng số tiền 1.823.000.000 đồng là chưa có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty Lê Công K không cung cấp được các hóa đơn góp vốn cho Công ty Đ số tiền 1.823.000.000 đồng nên dành quyền khởi kiện cho Công ty Lê Công K với đương sự đã thừa nhận số tiền nêu trên. Đề nghị Công ty Đ lập hồ sơ chuyển Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bình Dương tiến hành tố tụng hình sự đối với ông Lê Hồng L người thay mặt Công ty Công ty Đ nhận trực tiếp số tiền 1.5 tỷ của Công ty TNHH TMSX Lê Công K. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; lời trình bày của các đương sự, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử:

[1] Về tố tụng: Về việc xác định tư cách nguyên đơn, bị đơn trong vụ án, về thời hiệu, về thẩm quyền, về phạm vi xét xử, như nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn công ty Lê Công K:

Công ty liên doanh Đ được thành lập theo Quyết định số 2472/GP của Bộ trưởng Bộ kế hoạch và đầu tư ngày 21/4/2005 và giấy chứng nhận đầu tư số 48102200020 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận (gọi tắt là UBND tỉnh Bình Thuận) cấp lần đầu vào ngày 01/3/2007. Ngày 05/3/2010 UBND tỉnh Bình Thuận cấp chuẩn y việc chuyển đổi hình thức đầu tư, từ tổ chức liên doanh sang thành lập tổ chức 100% vốn trong nước là Công ty TNHH Đ (gọi tắt là Công ty Đ) theo giấy chứng nhận đầu tư số 48102200020 do UBND tỉnh Bình Thuận chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 05/3/2010; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 25/4/2012, theo đó xác định các thành viên và cơ cấu góp vốn như sau: Ông Ch sở hữu phần vốn góp 2.750.000 USD chiếm tỉ lệ 55%, Công ty Lê Công K sở hữu phần vốn góp 2.000.000 USD chiếm tỉ lệ 40%, ông Phạm Ngọc M sở hữu phần vốn góp 250.000 USD chiếm tỉ lệ 5%, tổng công vốn điều lệ là 5.000.000 USD. Tiến độ góp vốn đến 29/12/2011 thì hoàn thành việc góp vốn.

Công ty Đ cho rằng tính đến ngày khởi kiện thì công ty Lê Công K chỉ góp vốn vào Công ty Đ số tiền 240.000.000 đồng (thông qua chuyển khoản).

Công ty Lê Công K cho rằng công ty đã thực hiện việc góp vốn được 1.823.000.000 đồng. Việc góp vốn này thông qua chuyển khoản và giao tiền mặt cho ông Lê Hồng L, Chứng minh cho lời trình bày của mình, công ty Lê Công K xuất trình cho tòa án các chứng cứ:

+ Báo cáo tài chính của công ty Đ năm 2010 (do Cục thuế tỉnh Bình Thuận cung cấp) và năm 2011 do công ty Lê Công K cung cấp. Tại phần thuyết minh của các báo cáo tài chính nêu trên xác định công ty Lê Công K đề nghị tham gia đầu tư và góp trước 1.823.000.000 đồng.

+ Giấy chứng nhận thay đổi lần hai do UBND tỉnh Bình Thuận cấp ngày 25/4/2012 xác định các thành viên góp vốn có nội dung: Đến ngày 29/12/2011 đã hoàn thành việc góp vốn.

Hội đồng xét xử xét thấy,

+ Về chứng cứ Giấy chứng nhận thay đổi lần 2 có nội dung xác định các thành viên và cơ cấu góp vốn: “Ông Ch sở hữu phần vốn góp 2.750.000 USD chiếm tỉ lệ 55%, Công ty Lê Công K sở hữu phần vốn góp 2.000.000 USD chiếm tỉ lệ 40%, ông Phạm Ngọc M sở hữu phần vốn góp 250.000 USD chiếm tỉ lệ 5%, tổng công vốn điều lệ là 5.000.000 USD. Tiến độ góp vốn đến 29/12/2011 đã hoàn thành việc góp vốn”. Tuy nhiên, tại văn bản số 3319/UBND-NC ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Bình Thuận v/v cung cấp thông tin doanh nghiệp theo đề nghị của Tòa án cấp sơ thẩm có nội dung: Việc UBND tỉnh Bình Thuận cấp giấy chứng nhận đầu tư cho công ty Đ nội dung xác định Công ty Lê Công K hoàn thành nghĩa vụ góp vốn là dựa vào hồ sơ Đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư do công ty Đ lập ngày 29/12/2011 do ông Lê Hồng L nộp tại sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận ngày 16/4/2012. Việc chứng minh các thành viên góp vốn là do thành viên và công ty Đ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tại phiên toà sơ thẩm, công ty Lê Công K và ông Lê Hồng L (là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ từ ngày 05/3/2010 đến ngày 25/4/2012) thừa nhận số vốn thực góp của các thành viên Công ty Đ là thấp hơn số vốn xác định tại giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần hai mà UBND tỉnh Bình Thuận đã cấp, tiến độ góp vốn được thực hiện theo nhu cầu cụ thể của Công ty Đ.

Như vậy, căn cứ vào công văn trả lời số 3319/UBND -NC của UBND tỉnh Bình Thuận, sự thừa nhận của Công ty Lê Công K (Công ty Lê Công K thừa nhận chỉ góp được 1.823.000.000 đồng) và của ông Lê Hồng L, đủ cơ sở khẳng định: Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Đ không phải là căn cứ để xác định kết quả thực hiện nghĩa vụ góp vốn của các thành viên công ty mà phải dựa vào các tài liệu, chứng cứ thực tế chứng minh quá trình Công ty Lê Công K thực hiện việc góp vốn vào công ty Đ. Do vậy, chứng cứ này không có cơ sở để chứng minh công ty Lê Công K đã góp đủ 40% vốn vào Công ty Đ. Lý ra, hội đồng xét xử không cần thiết phải phân tích vấn đề này, vì bản thân Công ty Lê Công K đã thừa nhận đến thời điểm này Công ty Lê Công K chỉ góp được số tiền 1.823.000.000 đồng (chứng cứ không cần chứng minh)

+ Về chứng cứ báo cáo tài chính của Công ty Đ và báo cáo tài chính của Công ty Lê Công K. Thì thấy, theo tài liệu do Chi cục thuế thị xã Tân Uyên đã cung cấp cho Tòa án là báo cáo tài chính năm 2011 lập ngày 12/01/2012 và báo cáo tài chính năm 2012 lập ngày 15/01/2013 của Công ty Lê Công K, có ký tên

của người lập biểu, kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật, đóng dấu của Công ty Lê Công K. Nên công ty Lê Công K phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo tài chính. Đồng thời tại phiên toà, người đại diện theo pháp luật của Công ty Lê Công K xác định báo cáo tài chính của bị đơn là tuân thủ theo quy định của pháp luật và khẳng định việc góp vốn của Công ty vào Công ty Đ chỉ thực hiện đến năm 2010, từ năm 2011 đến nay hoàn toàn không góp vốn.

Tại mục số 5.II Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, trang 5/6 của báo cáo tài chính năm 2011(bút lục số 185) ghi nhận tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác số năm trước (năm 2010) là 240.000.000 đồng, số năm nay không ghi nhận số liệu phát sinh. Số tiền 240.000.000 đồng theo thuyết minh báo cáo tài chính xác định là : “Góp vốn vào Công ty T Bình Thuận” (Bút lục số 182). Tại báo cáo tài chính năm 2012 không thể hiện nội dung Công ty Lê Công K thực hiện góp vốn vào Công ty Đ, Tại phần thuyết minh của báo cáo tài chính năm 2012 xác định: “góp vốn vào Công ty T Bình Thuận 240.000.000 đồng” (bút lục số 192).

Đối với báo cáo tài chính của Công ty Đ năm 2010 do Cục thuế tỉnh Bình Thuận cung cấp và năm 2011 do Công ty Lê Công K cung cấp, thì tại phần thuyết minh của các báo cáo trên có nội dung Công ty Lê Công K đề nghị tham gia đầu tư và đã góp trước 1.823.000.000 đồng. Xét thấy, số tiền tại thuyết minh của các báo cáo tài chính bằng với số tiền mà Công ty Lê Công K và người đại diện theo pháp luật của Công ty Lê Công K liệt kê tại bảng tổng hợp đầu tư dự án Bình Thuận ngày 17/01/2019. Theo bảng tổng hợp này thì chỉ có 240.000.000 đồng góp vốn được hiện bằng hình thức chuyển khoản cho công ty Đ vào năm 2010. Công ty Đ cũng thừa nhận và yêu cầu xác định số tiền trên là vốn góp nên không cần phải chứng minh.

Riêng số tiền còn lại 1.583.000.000 đồng (1.823.000.000 đồng – 240.000.000 đồng) đều có nội dung “chi tiền mặt cho anh Lâm. Thế nhưng, tại phiên toà sơ thẩm Công ty Lê Công K và ông Lê Hồng L không cung cấp được chứng cứ chứng minh rằng số tiền này ông L nhận để góp vào vốn của Công ty Đ hoặc Công ty giao tiền mặt cho ông L để phục vụ cho các hoạt động của Công ty Đ.

Tại phiên toà phúc thẩm ông L xuất trình các phiếu thu tiền vào năm 2008 và 2009 người nộp là ông Lê Hồng Thanh hoặc Công ty Lê Công K có tổng số tiền là 1.583.000.000 đồng và biên bản ngày 20/3/2010 nội dung: “Theo hướng dẫn của cơ quan thuế, Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Thuận về việc xác nhận những khoản thu vốn góp của Công ty TNHH thương mại sản xuất Lê Công K trong thời gian chờ các cơ quan chức năng phê duyệt giấy phép đầu tư cho Công ty TNHH thương mại sản xuất Lê Công K thành thành viên góp vốn của Công ty TNHH Đ. Hôm nay Hội đồng thành viên Công ty TNHH Đ họp và thống nhất đồng ý ghi nhận và hạch toán thành vốn góp chính thức đối với những khoản thu trước đây của Công ty TNHH thương mại sản xuất Lê Công K vào thành vốn góp Công ty TNHH Đ...” Trong khi giấy phép thành lập công ty TNHH Đ đã được UBND tỉnh Bình Thuận chứng nhận thay đổi thành viên công ty vào ngày

05/3/2010 (trước ngày họp 15 ngày) thì so với nội dung: “chờ đợi cơ quan chức năng phê duyệt giấy phép đầu tư” là hoàn toàn mâu thuẫn nhau. Hơn nữa biên bản này chỉ có bà Phương, ông L, ông Th ký trong khi bà Phương là vợ ông L, ông L và ông Th là anh em họ, không hề có thư ký cuộc họp và chứng cứ này của ông L và ông Th (Công ty Lê Công K) ở giai đoạn sơ thẩm hoàn toàn không cung cấp và ở giai đoạn sơ thẩm khai rằng không có chứng cứ này. Bên cạnh đó tại phiên toà phúc thẩm ông L cho rằng biên bản này họp đúng ngày 20/3/2010, trong khi ông Th (Công ty Lê Công K) thì cho rằng biên bản trên họp trước ngày cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận Đầu tư (ngày 05/3/2010).

Ngoài ra, toàn bộ sổ sách báo cáo tài chính năm 2010, 2011, 2012 mà ông L và ông Th xuất trình tại Toà để chứng minh là có sử dụng số tiền của ông Th nộp vào Công ty TNHH Đ đều được đóng bởi con dấu Công ty Liên doanh Đ trong khi ngày 05/3/2010 Công ty Liên doanh Đ đã được cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận đầu tư thay đổi thành Công ty TNHH Đ, do đó, từ ngày 05/3/2010 trở về sau con dấu Công ty phải là con dấu Công ty TNHH Đ chứ không phải con dấu công ty liên doanh Dixoit T được cho nên chứng cứ này không có tính khách quan.

Mặt khác, theo giấy chứng nhận đầu tư thì từ ngày 05/3/2010, Công ty Lê Công K mới bắt đầu trở thành thành viên của Công ty Đ và từ đây mới phải thực hiện nghĩa vụ góp vốn như đã cam kết. Vì vậy, các khoản chi tiền mặt cho ông L mà Công ty Lê Công K đã khai (nếu có) cũng không liên quan gì đến việc góp vốn của Công ty Lê Công K vì lúc này Công ty chưa phải là thành viên của Công ty Đ. Do vậy, nếu Công ty Lê Công K có đủ chứng cứ chứng minh ông L đã nhận số tiền trên thì có thể khởi kiện ông L bằng vụ án khác khi có yêu cầu như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên toà.

Bên cạnh đó, ông Lê Hồng L là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ đến trước ngày 25/4/2012, từ sau ngày 25/4/2012 ông đã rút hết vốn và không tiếp tục làm việc tại Công ty Đ nữa, nhưng ông L không thực hiện bàn giao hồ sơ, chứng từ kế toán. Quá trình làm việc tại toà sơ thẩm ông L đều không giao nộp và không xác định nơi lưu giữ, người quản lý hồ sơ kế toán của Công ty Đ nên toà án cấp sơ thẩm không thể thu thập được. Do đó, chưa có cơ sở xác định Công ty Lê Công K đã góp vốn với số tiền 1.823.000.000 đồng.

Như đã phân tích trên, với các chứng cứ mà Công ty Lê Công K đã xuất trình thì có căn cứ xác định tính đến hết năm 2010 Công ty Lê Công K đã góp vốn vào Công ty Đ số tiền 240.000.000 đồng. Từ năm 2012 đến nay Công ty Lê Công K không góp vốn vào Công ty Đ.

Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã xác định Công ty Đ quy định vốn điều lệ là 5.000.000 USD tương đương 80.000.000.000 đồng (tỷ giá xác định tại Điều lệ là 16.000 đồng/USD). Công ty Lê Công K góp vốn bằng tiền mặt số tiền 2.000.000 USD (tương đương 32.000.000.000 đồng); Tiến độ góp vốn quy định tại khoản 3 Điều 10 Điều lệ Công ty Đ ngày 04/02/2010 thì “Công ty TNHH TM SX Lê Công K góp vốn làm hai lần theo tiến độ sau: Trong vòng 90 ngày

đầu tiên sẽ đóng góp bằng tiền mặt 1.000.000 USD, trong vòng 180 ngày tiếp theo sẽ đóng góp bằng tiền mặt 1.000.000 USD”. Như vậy, đến hết ngày 31/3/2010, Công ty Lê Công K phải góp được 1.000.000 USD và đến hết ngày 30/9/2010 phải góp thêm được 1.000.000 USD. Tuy nhiên, theo phân tích nêu trên thì tính đến ngày xét xử sơ thẩm, Công ty Lê Công K đã góp vào Công ty Đ số tiền là 240.000.000 đồng. Đối chiếu với số vốn đã góp với số vốn cam kết góp và tiến độ góp vốn quy định tại Điều lệ, thì có căn cứ xác định Công ty Lê Công K chưa hoàn thành nghĩa vụ góp vốn. Đối với số vốn chưa góp được, Công ty Đ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều lệ công ty. Tuy nhiên, trong vụ án này, Công ty Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số vốn Công ty Lê Công K chưa góp, nên tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết và Công ty Đ có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Lê Công K, giữ nguyên bản án sơ thẩm

[2.2] Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên, nên Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Sản xuất Lê Công K.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào:

- Các Điều 5, 30, 37, 38, 39, 86, 96, 97, 147, 227, 232, 244, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 32, 33, 48, 51, 212 Luật Doanh nghiệp;

- Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;

- Các Điều 7, 16, 29, 30, 31 Luật Kế toán năm 2003;

- Các Điều 2, 4, 15, 19, 20 Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ đối với bị đơn Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K về việc: Tuyên bố bị đơn Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K không còn là thành viên của Công ty TNHH Đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Đ đối với Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K như sau:

- Xác định bị đơn Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K chưa thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Đ theo đúng cam kết (quy định tại khoản 3 Điều 10 Điều lệ của Công ty TNHH Đ ngày 04/02/2010).

- Xác định bị đơn Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K đã thực hiện nghĩa vụ góp vốn vào Công ty TNHH Đ số tiền 240.000.000 đồng.

3. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Lê Công K phải chịu 3.000.000 đồng.

- Công ty TNHH Đ không phải chịu, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương hoàn trả cho Công ty TNHH Đ số tiền 3.000.000 đồng tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thanh Trúc Mai nộp thay tại Biên lai thu tiền số 0010841 ngày 22/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Sản xuất Lê Công K phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0026969 ngày 29/3/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND tỉnh Bình Dương (1);
- VKSND tỉnh Bình Dương (1);
- Cục THADS tỉnh Bình Dương (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu: hồ sơ (4), VP(2), 15b (MTTT);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Duyên